

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

-Bản án số: **120/2024/DS-ST**

-Ngày: 09/5/2024

-V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Tài**;

-Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trương Hoàng Hoa**

2. Ông **Châu Văn Bình**

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Sỹ Đăng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C không tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 405/2023/TLST- DS ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1960.**

Trần Thị Kim C, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: ấp Bình L, xã Thanh B, huyện C, tỉnh T.

* Đại diện theo ủy quyền của bà C: **Nguyễn Đỗ Nam H, sinh năm 1997.**

Địa chỉ: ấp Tân Thạnh, xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đ, tỉnh T.

Địa chỉ liên hệ: 1A Nguyễn Bình Khiêm, Phường 1, Thành phố M, tỉnh T.

2. Bị đơn: **Lê Văn M, sinh năm 1971.**

Trần Thị N, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: ấp Trường Xuân A, xã Thanh B, huyện C, tỉnh T.

(Ông V có đơn xin vắng mặt, anh H có mặt;
ông M và bà N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai các nguyên đơn trình bày cũng như tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, anh **Nguyễn Đỗ Nam H** là người đại diện theo ủy quyền của bà **Trần Thị Kim C** trình bày:

Bà N là em ruột của bà C, ông M là chồng bà N và là em rể của bà C.

Từ năm 2011 trở về sau, vợ chồng bà C và ông V có cho vợ chồng ông M, bà N vay tiền nhiều lần để làm vốn kinh doanh lúa gạo, cụ thể:

- Ngày 21/9/2011 (âm lịch) vay số tiền 50.000.000 đồng;
- Ngày 27/10/2011 (âm lịch) vay số tiền 70.000.000 đồng;
- Ngày 06/6/2012 (âm lịch) vay số tiền 70.000.000 đồng;
- Ngày 22/12/2012 (âm lịch) vay số tiền 40.000.000 đồng;
- Ngày 14/07/2013 (âm lịch) vay số tiền 150.000.000 đồng;
- Ngày 06/9/2016 (âm lịch) vay số tiền 20.000.000 đồng;
- Ngày 16/10/2016 (âm lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng;

Tổng số tiền vợ chồng ông M, bà N vay là 410.000.000 đồng.

Ngoài ra, từ tháng 01/2015 đến tháng 5/2016, vợ chồng bà C và ông V có cho vợ chồng ông M, bà N vay nhiều lần để có vốn làm ăn, cụ thể:

- Ngày 16/01/2015 (âm lịch) vay số tiền 100.000.000 đồng;
- Ngày 21/01/2015 (âm lịch) vay số tiền 50.000.000 đồng;
- Ngày 02/01/2015 (âm lịch) vay số tiền 35.000.000 đồng;
- Ngày 02/02/2015 (âm lịch) vay số tiền 80.000.000 đồng;
- Ngày 06/02/2015 (âm lịch) vay số tiền 100.000.000 đồng;
- Ngày 14/7/2015 (âm lịch) vay số tiền 30.000.000 đồng;
- Ngày 20/6/2015 (âm lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng;
- Ngày 22/6/2015 (âm lịch) vay số tiền 49.000.000 đồng;
- Ngày 10/4/2015 (âm lịch) vay số tiền 20.000.000 đồng;
- Ngày 12/8/2015 (âm lịch) vay số tiền 35.000.000 đồng;
- Ngày 04/9/2015 (âm lịch) vay số tiền 50.000.000 đồng;
- Ngày 22/9/2015 (âm lịch) vay số tiền 25.615.000 đồng;
- Ngày 21/5/2016 (âm lịch) vay số tiền 164.000.000 đồng;

Vợ chồng ông M, bà N vay số tiền tổng cộng 748.615.000 đồng.

Ngày 26/12/2023, vợ chồng bà C và ông V có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông M, bà N trả thêm số tiền 748.615.000 đồng.

Trong các lần vay, vợ chồng ông M, bà N đều viết và ký tên vào giấy biên nhận cho ông V và bà C giữ.

Tổng cộng vợ chồng ông M, bà N còn nợ vợ chồng bà C và ông V số tiền 1.158.615.000 đồng; vợ chồng bà C và ông V yêu cầu vợ chồng ông M, bà N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền tổng cộng 1.158.615.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

* *Tại Tờ trình ngày 25/3/2024, bị đơn Lê Văn M trình bày: Ông có hỏi của ông V và bà C nhiều lần tiền là 425.000.000 đồng, lãi suất 6% và ông trả lãi theo lịch được 02 năm với số tiền 595.200.000 đồng và ông có hỏi vay của anh em, con cháu hai bên và chủ nhà máy để mua bán lúa gạo. Sau khi mua bán bị giật nên ông không tiền trả lại. Ông có thông báo để mọi người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết để Thi hành án xử lý tài sản trả nợ nhưng bà C không khởi kiện. Hiện nay, ông không còn tài sản để trả nợ.*

* *Bị đơn Trần Thị N vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến về việc nguyên đơn khởi kiện.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông V và bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M, bà N liên đới trả lại số tiền nợ đã vay 1.158.615.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại huyện C nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C và được xem xét giải quyết theo quy định của Bộ luật Dân sự cùng các quy định pháp luật khác có liên quan.

[2] Bị đơn Trần Thị N, Lê Văn M vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, dự phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng các bị đơn vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định căn cứ quy định tại khoản 2 điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt đối với các bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông V và bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M, bà N liên đới trả lại số tiền nợ đã vay 1.158.615.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp bản chính “*Biên nhận ngày 21/9/2011 âl, ngày 27/10/2011 âl, ngày 06/6/2012 âl, ngày 22/12/2012 âl, ngày 14/7/2013 âl, ngày 06/9/2016 âl, ngày 16/10/2016 âl*” và “*Biên nhận ngày 21/5/2016*” với nội dung thể hiện ông M và bà N vay tiền của ông Nguyễn Hoàng V (tên thường gọi Sáu V) và bà Trần Thị Kim C theo từng lần vay tiền thể hiện trên các biên nhận, tổng số tiền là 1.158.615.000 đồng, có chữ ký tên, họ tên của ông M và bà N.

Xét thấy, ông Nguyễn Hoàng V có tên thường gọi là Sáu V và bà Trần Thị N tên thường gọi Bảy N (*UBND xã Thanh Bình xác nhận ngày 29/3/2024*). Ông V và bà C có cho ông Lê Văn M và bà Trần Thị N vay tiền nhiều lần thể hiện qua “*Biên nhận ngày 21/9/2011 âl, ngày 27/10/2011 âl, ngày 06/6/2012 âl, ngày 22/12/2012 âl, ngày 14/7/2013 âl, ngày 06/9/2016 âl, ngày 16/10/2016 âl*” và “*Biên nhận ngày 21/5/2016*” thể hiện nội dung ông M và bà N vay tiền của ông Sáu V và bà C theo từng lần vay tiền thể hiện trên các biên nhận, tổng số tiền vay là 1.158.615.000 đồng, có chữ ký tên, họ tên của ông M và bà N là người vay.

Đồng thời tại “Tờ trình ngày 25/3/2024” do ông M viết và nộp tại Tòa án thể hiện nội dung “*Tôi có hỏi anh V và chị C ấp Bình Long số tiền nhiều lần là 425.000.000 đồng....để mua bán lúa gạo..., nay tôi hết tài sản, không còn gì để trả*”.

Như vậy, Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở khẳng định ông M và bà N có vay tiền và còn nợ ông V và bà C đến nay chưa trả.

Đối với số tiền nợ: ông V và bà C yêu cầu ông M và bà N trả số tiền vay tổng cộng là 1.158.615.000 đồng. Ông M trình bày vợ chồng ông có vay và còn nợ chỉ 425.000.000 đồng và hiện ông không còn tài sản để trả nợ tuy nhiên ông, bà không có chứng cứ để chứng minh chỉ còn nợ số tiền 425.000.000 đồng và vắng mặt trong suốt quá trình công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa sơ thẩm trong khi các biên nhận phía nguyên đơn cung cấp có chữ ký, họ tên của ông và bà N với tổng số tiền vay là 1.158.615.000 đồng.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ khẳng định ông M và bà N có vay và còn nợ ông V và bà C tổng số tiền vay là 1.158.615.000 đồng đến nay không trả là vi phạm nghĩa vụ của bên vay do đó ông V và bà C khởi kiện yêu cầu ông M và bà N trả số nợ 1.158.615.000 đồng là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án tính đến thời điểm xét xử vụ án và phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V và bà C, buộc ông M và bà N có nghĩa vụ liên đới trả số nợ 1.158.615.000 đồng cho ông V và bà C.

[4] Xét yêu cầu tính tiền lãi:

Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu tính tiền lãi. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với nội dung trình bày tại “Tờ trình ngày 25/3/2024” do ông M viết và nộp tại Tòa án thể hiện nội dung “*ông có hỏi của ông V và bà C nhiều lần tiền là 425.000.000 đồng, lãi suất 6% và ông trả lãi theo lịch được 02 năm với số tiền 595.200.000 đồng*”, tuy nhiên ông không có cung cấp chứng cứ chứng minh ông trả lãi và không có ý kiến tranh chấp đối với số tiền ông cho rằng đã đóng lãi này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về thời gian trả tiền:

Ông V và bà C yêu cầu ông M và bà N liên đới trả số tiền nợ nêu trên ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy, ông M và bà N vay tiền đến nay không khả năng chỉ trả là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản, ông V và bà C không đồng ý cho trả dần do đó nếu trả dần sẽ kéo dài thời gian trả nợ làm thiệt thòi quyền, lợi ích hợp pháp của ông V và bà C nên việc ông V và bà C yêu cầu trả số nợ trên ngay khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông V và bà C, buộc ông M và bà N có nghĩa vụ liên đới trả số nợ trên ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí tuy nhiên nguyên đơn được

miễn toàn bộ tạm ứng án phí (do thuộc diện người cao tuổi) nên không hoàn lại tạm ứng án phí.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn Trần Thị Kim C có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng nguyên đơn Nguyễn Hoàng V, các bị đơn vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng V và bà Trần Thị Kim C.**

1. Ông Lê Văn M và bà Trần Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Hoàng V và bà Trần Thị Kim C số tiền 1.158.615.000 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm mười lăm nghìn đồng*), trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi ông Nguyễn Hoàng V và bà Trần Thị Kim C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Văn M và bà Trần Thị N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Lê Văn M và bà Trần Thị N có nghĩa vụ liên đới chịu 46.758.000 đồng.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn Trần Thị Kim C có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng nguyên đơn Nguyễn Hoàng V, các bị đơn vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI HÒA XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện C;
- Cc. THADS huyện C;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, án văn;

Phạm Văn Tài

